

Chủ nghĩa vị lợi nhìn từ góc độ đạo đức học

Đỗ Minh Hợp

Viện Triết học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

Trần Thanh Giang*

Trung tâm Đào tạo, Bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ngày nhận 1 tháng 6 năm 2010

Tóm tắt. Trên cơ sở làm rõ nội dung, tư tưởng đạo đức học căn bản của chủ nghĩa vị lợi về cả những mặt ưu điểm và mặt hạn chế, trong bài viết này, các tác giả đã chỉ rõ những nguyên tắc đạo đức của chủ nghĩa vị lợi vẫn còn giá trị, phù hợp và có thể vận dụng được vào xã hội ta nhằm khắc phục nguy cơ của lối sống cá nhân chủ nghĩa đang trở nên ngày càng phổ biến, đặc biệt là trong thể chế trẻ hiện nay.

Cuộc sống hiện nay đặt ra cho con người một trong những vấn đề gay gắt và cũng xa xưa là xác định mục đích sống, định hướng sống. Tiếc thay, do mức sống còn chưa cao sau những năm tháng đấu tranh giải phóng dân tộc và do những nguyên nhân chủ quan khác, nhiều người, đặc biệt là thế hệ trẻ, đã bị cám dỗ bởi những “lý thuyết” quá đề cao việc đáp ứng những nhu cầu, những cái có lợi trước mắt, mà lãng quên sứ mệnh, mục đích sống cao cả của con Người. Triết học có nhiệm vụ xây dựng lý tưởng sống cao cả, xứng đáng với phẩm giá con Người. Để hoàn thành sứ mệnh trọng đại này, việc tìm hiểu chủ nghĩa vị lợi từ góc độ đạo đức học, tức khoa học về đạo làm người và những nhân phẩm con người cần phải có để đi theo con đường (đạo) ấy, có một ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp bách đối với chúng ta hiện nay.

Có một sự tương phản kỳ lạ giữa những tạo phẩm của hai nhà triết học và hai nhà đạo đức học kiệt xuất là I.Kant và J.Mill (1806-1873),

nhà tư tưởng nổi tiếng nhất người Anh ở thế kỷ XIX, đại diện tiêu biểu cho chủ nghĩa vị lợi. Cả hai nhà đạo đức học này đều thực hiện một chiến lược giống nhau. Dưới tác động mạnh mẽ của những thành tựu toán học và vật lý học, cả hai ông đều cố gắng hoàn thiện triết học và nhân đó cũng cố gắng làm sáng tỏ hoàn toàn những vấn đề đạo đức. Cả hai ông đều đi đến những quan niệm đạo đức học độc đáo. Những cách tiếp cận triết học của hai nhà tư tưởng này là khác nhau, do vậy đạo đức học của các ông thể hiện dường như là các đối cực.

Mill tiếp tục truyền thống của chủ nghĩa duy nghiệm Anh, các cơ sở của nó được hình thành trong các tác phẩm của F.Bacon, J.Locke và J.Hume. Ông không thỏa mãn với chủ nghĩa siêu nghiệm Kant, kể cả trong đạo đức học. Những người theo chủ nghĩa duy nghiệm nhận thấy cơ sở của đạo đức học không phải là những kết cấu siêu nghiệm của lý tính, mà là cuộc sống cảm tính – tình cảm, hiện thực của con người. Nhưng, nếu cuộc sống thực tiễn của con người được khảo cứu thì, theo các nhà duy

* Corresponding author. E-mail: giangtt@vnu.edu.vn

nghiệm không thể nói đến một cái gì khác như là hạnh phúc được xác định dựa trên cơ sở những khoái cảm, những sự thoả mãn, những niềm vui là những cái giả định sự vắng mặt đau khổ, bệnh tật, nỗi buồn. Xét về phương diện đạo đức, hành vi đúng đắn là hành vi mang lại hạnh phúc và, ngược lại, hành vi mang lại đau khổ là hành vi sai trái. Cái lợi (tiếng La Tinh: utilitas) là tiêu chí về đạo đức. Học thuyết về cái lợi đạo đức được gọi là chủ nghĩa vị lợi. Chủ nghĩa vị lợi thường được xem xét như một biến thể của chủ nghĩa duy hạnh phúc.

Người sáng lập ra chủ nghĩa vị lợi được coi là J.Bentham (1748-1832), tác giả của luận điểm nổi tiếng về lý tưởng đạo đức: “Cần phải đạt tới hạnh phúc lớn nhất cho một số lượng người lớn nhất”. Theo Bentham, tự nhiên đưa loài người vào thế giới những sung sướng và đau khổ, và cần phải tính đến thực tế đó. Bất chước phong cách của Newton, ông gán ghép cho cảm giác khoan khoái và cảm giác kinh tởm tương ứng là lực hút (tính hấp dẫn) và lực đẩy (tính không hấp dẫn). Bentham cho rằng các khoái cảm là đo được, do vậy có thể tính toán được số lượng hạnh phúc. Nhằm mục đích này thì cần phải so sánh các khoái cảm với nhau theo cường độ, độ dài thời gian, mức độ đáng tin cậy, thời gian bắt đầu xuất hiện. Những người phê phán ngay lập tức nhận xét rằng sự tính toán của Bentham là hữu dụng để tính toán khoái cảm (hạnh phúc) không những của người mà còn của cả lợn. Không phải Bentham mà chỉ Mill mới có thể đem lại hình thức khoa học cho chủ nghĩa vị lợi. Học thuyết đạo đức học của Mill được ông trình bày trong tác phẩm “Chủ nghĩa vị lợi” và trong cuốn thứ sáu của tác phẩm “Hệ thống lôgic học” [1].

Mill cho rằng, không nên xây dựng các nguyên lý và các phương pháp lý luận một cách siêu nghiệm, chúng cần được tách ra từ những quan sát. “Sự giải thích khoa học cấu thành từ những sự giải thích các hệ quả sinh ra từ nguyên nhân của chúng” [2: 733]. Đối với các khoa học nhân văn thì điều đó có nghĩa rằng, cần phải lý giải khát vọng thông qua những

động cơ, còn những động cơ - thông qua các đối tượng chúng ta mong muốn [2, 683].

Mill phân biệt bốn phương pháp là: phương pháp thí nghiệm, khi mà không tính đến bản tính con người và chỉ ghi nhận những sự kiện xã hội; phương pháp trừu tượng, khi mà muốn lý giải mọi thứ chỉ bởi một nguyên nhân; phương pháp diễn dịch trực tiếp (có tính đến nhiều nguyên nhân); phương pháp diễn dịch ngược lại (tuyên bố các quy luật lịch sử được làm sáng tỏ theo con đường kinh nghiệm là các quy luật của bản tính con người, trước hết là những năng lực trí tuệ của con người). Theo Mill, lý tưởng về tri thức khoa học nhân văn được quy định bởi phương pháp diễn dịch ngược lại [2: 750]. Xét đến cùng, tất cả những gì xảy ra với con người đều được Mill giải thích bởi những đặc điểm tâm lý của con người, hoặc là những đặc điểm bẩm sinh, hoặc là những đặc điểm có được ở những hoàn cảnh xác định trong thành phần chính thể xã hội, thí dụ như dân tộc.

Vậy đạo đức học là gì? Mill coi nó không phải là khoa học mà là nghệ thuật. Ông muốn nói rằng nó không được quy thành những định đề về các sự kiện và có quan hệ với thể mệnh lệnh. Những mệnh đề của đạo đức học “không khẳng định một cái gì đó đang tồn tại, mà quy định hay chỉ dẫn để một cái gì đó tồn tại. Chúng cấu thành một lớp hoàn toàn đặc biệt. Mệnh đề mà vị ngữ được biểu thị bằng từ “*cần phải tồn tại*”, xét về thực chất của mình, khác với mệnh đề được biểu thị thông qua từ “*tồn tại*” hay “*sẽ tồn tại*” [2: 767].

Với tư cách nghệ thuật ứng xử, đạo đức học cần đến khoa học. “Nghệ thuật đặt ra mục đích cần phải đạt tới, sẽ quyết định mục đích ấy và chuyển nó cho khoa học. Khoa học lĩnh hội nó, xem nó như là hiện tượng hay sự kiện cần được nghiên cứu, sau đó, sau khi đã phân tích những nguyên nhân và điều kiện của hiện tượng, sự kiện ấy, trả nó lại cho nghệ thuật nhờ gắn liền nó với lý luận về diễn biến của những nhân tố quy định nghệ thuật ấy” [2: 764].

Đôi với các mục đích thì chúng được xác định không phải một cách tùy tiện mà phù hợp với một nguyên tắc nào đó. “Bất kỳ nghệ thuật nào cũng có một nguyên tắc thứ nhất nào đó, hay một tiền đề lớn chung, không được vay mượn của khoa học: nó chỉ ra cái cần được hướng đến trong lĩnh vực này và khẳng định đó là điều mong muốn” [2: 767].

Bất kỳ nghệ thuật nào, cho dù đó là đạo đức, chính trị hay là thẩm mỹ, đều cần chỉ có một nguyên tắc tối cao. Vấn đề là ở chỗ, khi có mặt một số nguyên tắc hữu hạn, cùng một hành vi có thể được tán dương, cũng như bị lên án. Để giải quyết cuộc tranh luận xem hành vi là tốt hay là xấu, cần phải sử dụng một nguyên tắc chung hơn [2: 768].

Tiếp theo, Mill bày tỏ sự tin tưởng rằng, nguyên tắc tối hậu của mục đích luận, tức học thuyết về mục đích, là “sự thúc đẩy hạnh phúc của loài người hay, thực ra, của mọi thực thể có cảm tính” [2: 769]. Mill không quan niệm rằng, bất kỳ hành vi riêng biệt nào cũng cần phải làm tăng thêm hạnh phúc. Ông hoàn toàn cho phép có những hành vi cao quý, đòi hỏi phải hy sinh hạnh phúc hay chịu đau khổ. Tuy nhiên, theo Mill, xét đến cùng, những hành vi như vậy được thực hiện cũng vì một mục đích cao cả - thúc đẩy hạnh phúc của cuộc sống con người, “làm cho cuộc sống không phải trở thành một cuộc sống ấu trĩ và nhỏ nhen như nó đang có ở phần lớn mọi người, mà trở thành cuộc sống mà con người với trí tuệ phát triển cao có thể mong muốn” [2: 769].

Trong tác phẩm có dung lượng lớn của mình “Chủ nghĩa vị lợi”, Mill bảo vệ nguyên tắc hữu ích (có lợi) và hạnh phúc tránh khỏi những sự phê phán. Ông trình bày những luận cứ của mình ở phần thứ hai của tác phẩm.

Dẫn ra sự so sánh không hay, người ta nói rằng, đạo đức học khoái cảm là hữu dụng như nhau đối với con người, cũng như đối với con lợn. Nhưng, khi đó người ta lại quên, như phái Epicure đã chỉ ra, rằng khoái cảm của con người khác về chất so với khoái cảm của con vật. Khoái cảm tinh thần có ưu thế đối với khoái cảm

thể xác. Con người đòi hỏi nhiều hơn cho hạnh phúc và chịu đựng những đau khổ lớn hơn so với con vật. Khi đánh giá nguyên tắc hạnh phúc, cần phải tính đến ý thức nhân phẩm của con người, nó cấu thành một bộ phận của hạnh phúc. “Trở thành con người không thỏa mãn tốt hơn là trở thành con lợn thỏa mãn, trở thành Socrates không thỏa mãn tốt hơn là trở thành kẻ ngu dốt thỏa mãn” [3: 104]. Khác với Bentham, Mill kiên định việc tính đến không những phương diện số lượng mà cả phương diện chất lượng của khoái cảm. Theo nguyên tắc hạnh phúc tối đa, mục đích tối hậu của cuộc sống là sự vắng mặt tối đa những đau khổ, cũng như những khoái cảm phong phú mà quy mô được xác định về mặt chất lượng, sau đó được xác định thông qua những sự so sánh về mặt số lượng.

Người ta nói rằng, con người khước từ hạnh phúc vì phẩm chất đạo đức và, do vậy, nó không thể là mục đích hợp lý. Theo Mill, nhưng người phê phán nguyên tắc hạnh phúc tối đa đã không nhận thấy rằng, vấn đề không những là người thực hiện hành vi, mà còn là tất cả những người bị hành vi ấy động chạm đến. Cuộc sống có đạo đức bao giờ cũng góp phần làm tăng tổng số hạnh phúc của những người có quan hệ với cuộc sống ấy. Nguyên tắc của chủ nghĩa vị lợi cũng giống như nguyên tắc vàng của Kitô giáo: Hãy hành động như bạn muốn người ta hành động như vậy đối với bạn, hãy thương yêu người thân như mình ta vậy. Những người chống lại chủ nghĩa vị lợi đã quên rằng, vấn đề là hạnh phúc cá nhân và hạnh phúc xã hội, khi mà không nên làm tổn hại bất kỳ một ai trong họ.

Người ta nói rằng, yêu cầu đạt tới hạnh phúc tối đa là quá nghiệt ngã, con người hành động phù hợp với những động cơ khác nhau nhất. Nhưng, theo Mill, nguyên tắc hạnh phúc tối đa không mâu thuẫn với tính đa dạng về động cơ của con người.

Người ta nói rằng, yêu cầu hạnh phúc chung của mọi người là quá tù mù, nó khó có thể bao quát được. Theo Mill, khi đó người ta đã không nhận thấy rằng, hạnh phúc chung của mọi người cấu thành từ hạnh phúc của những người riêng

biệt. Những hành vi cụ thể thường động chạm đến số phận của một số lượng người không lớn. Do vậy, những hành vi đạo đức hoàn toàn có thể đánh giá được dựa trên nguyên tắc hạnh phúc tối đa.

Người ta nói rằng, hạnh phúc nhất thời cũng có thể đạt được nhờ những hành vi vô đạo đức. Nhưng khi đó, theo Mill, người ta quên rằng, việc tính đến những hậu quả của hành vi không hạn chế chỉ ở thời gian diễn ra hành vi.

Người ta nói rằng, nguyên tắc hạnh phúc tối đa là không chấp nhận được, vì trong cuộc sống hiện thực không có đủ thời gian trực tiếp trước hành vi để đánh giá mọi hậu quả của nó. Khi đó, theo Mill, người ta đã bỏ qua một thực tế là con người thực hiện hành vi dựa trên cơ sở kinh nghiệm toàn bộ cuộc đời của mình, nắm bắt truyền thống của các thế hệ người đi trước, những thói quen đã học được.

Như vậy, Mill đã tin tưởng vào tính hợp lý của nguyên tắc hạnh phúc tối đa. Cho dù động cơ của con người có thay đổi, con người vẫn không có khả năng bác bỏ nguyên tắc tối cao. Mill đưa ra một sự chứng minh rất đơn giản cho tính thực tại của nguyên tắc hạnh phúc tối đa. Giống như tính thực tại của thị giác và của thính giác được chứng minh tương ứng bởi việc chúng ta nhìn thấy và nghe thấy, tính thực tại của nguyên tắc hạnh phúc tối đa được khẳng định bởi mong muốn của con người. Trong quan hệ đạo đức không có và không thể có nguyên tắc đối chọi với nguyên tắc hạnh phúc tối đa (và tất nhiên là bất hạnh tối thiểu).

Hơn một thế kỷ rưỡi đã trôi qua kể từ thời điểm Mill bác bỏ các luận cứ của những người phản đối chủ nghĩa vị lợi. Việc đánh giá chủ nghĩa vị lợi ở thời hiện đại diễn ra như thế nào? Câu trả lời cho câu hỏi này được đưa ra trong bài viết thú vị “Những luận cứ ủng hộ và phản đối chủ nghĩa vị lợi” của nhà đạo đức học người Đức, R.Spaemann [4: 195-199].

Spaemann so sánh đạo đức học bốn phận và chủ nghĩa vị lợi như đạo đức học mục đích và đạo đức học hệ quả. Mỗi một đạo đức học này đều có những ưu điểm và những khiếm khuyết.

Đạo đức học bốn phận kiên định việc tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc đạo đức. Điều đó không phải bao giờ cũng phù hợp với những trực giác đạo đức của chúng ta. Giả sử, khi giúp bạn, một người nào đó bị lâm vào hoàn cảnh bắt buộc phải nói dối. Hai lời răn “không nói dối” và “hãy giúp bạn” là không dung hợp được trong trường hợp này. Một thí dụ khác: cần phải làm gì với kẻ khủng bố đang cất giấu bom chuẩn bị cho nổ? Tra tấn anh ta? Nhưng điều này là vô đạo đức theo đạo đức học bốn phận. Cả hai tình huống nêu trên đều giải quyết được từ lập trường của đạo đức học mục đích. Nếu mục đích mong muốn là tối đa hóa hạnh phúc, thì có thể nói dối và tra tấn kẻ khủng bố trong trường hợp được phép.

Theo Spaemann, chủ nghĩa vị lợi cũng vấp phải những trở ngại đáng kể. Nhân đây ông dẫn ra ba thí dụ. Thí dụ thứ nhất: bác sĩ trẻ tuổi ở lại trong nước mình thay vì đến các nước kém phát triển là nơi anh ta có thể thúc đẩy tối đa phúc lợi chung. Thí dụ thứ hai: phúc lợi chung của xã hội tăng lên, nhưng nhờ dựa vào những khó khăn của các tầng lớp dân cư nghèo nhất. Thứ ba: bắt chấp chỉ dẫn tiết kiệm điện, một người nào đó sử dụng nó một cách hoang phí. Những hành vi như vậy đem lại khoái cảm cho một người và không làm hại một ai cả, vì lượng điện người đó sử dụng ít tới mức không ảnh hưởng đến những người khác. Chủ nghĩa vị lợi trở nên mâu thuẫn với những yêu cầu đạo đức hiển nhiên.

Theo chúng tôi, những luận cứ của Spaemann đã đi trệch đích, vì chúng ít nhất cũng không bắt buộc chúng ta phải xem xét lại những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa thực dụng một cách triệt để. Bác sĩ trẻ góp phần làm gia tăng phúc lợi chung là một điều cũng không tồi. Theo chủ nghĩa vị lợi, không những hạnh phúc chung mà cả hạnh phúc cá nhân cũng được tối đa hóa. Phù hợp với yêu cầu hai tối đa hóa, bác sĩ đã hành động có đạo đức khi ở lại quê hương. Nguyên tắc hai tối đa hóa cũng lý giải nội dung của thí dụ thứ hai. Người theo chủ nghĩa vị lợi không thừa nhận hành vi đạo đức là những hành vi dẫn tới việc làm gia tăng khó

khăn của tầng lớp dân cư nghèo nhất. Cần phải tối đa hóa phúc lợi không những của người giàu mà cả của người nghèo. Thí dụ về người tiêu thụ điện cũng không thuyết phục. Việc tính toán chính xác điện cho thấy người này coi thường lợi ích của xã hội.

Spaemann đề nghị hợp nhất các ưu điểm của đạo đức học bốn phận và đạo đức học mục đích [4: 199]. Ông muốn nói rằng hai khuynh hướng đã tách biệt ra trong chủ nghĩa vị lợi hiện đại là: chủ nghĩa vị lợi quy tắc và chủ nghĩa vị lợi hành vi. Chủ nghĩa vị lợi quy tắc giống với đạo đức học bốn phận. Thêm vào đó, các phương pháp luận chứng cho chủ nghĩa vị lợi quy tắc và đạo đức học bốn phận là khác nhau về nguyên tắc. Người theo chủ nghĩa vị lợi chỉ kiên định việc tuân thủ quy tắc vì chúng dẫn tới việc tối đa hóa hay dù là làm gia tăng hạnh phúc chung mà nội dung được lý giải về phương diện tâm lý. Khác với người theo chủ nghĩa vị lợi, người theo đạo đức bốn phận là người bảo vệ các nguyên tắc do lý tính xác lập.

Như vậy, chúng ta có thể trình bày khái quát *tín điều của đạo đức học vị lợi chủ nghĩa* như sau:

- Trong sinh hoạt đạo đức, hãy tuân thủ những quan sát của mình, chứ không phải những nguyên tắc trừu tượng.

- Hãy nhớ rằng, với tư cách thực thể có tâm lý, con người không thể hành động một cách nào khác như tuân thủ các động cơ và mong muốn của mình. Điều này có nghĩa rằng mục đích chủ yếu của nó đạt tới hạnh phúc, tối đa khoái cảm và niềm vui khi có tối thiểu bất hạnh và đau khổ.

- Nguyên tắc tối cao của đời sống đạo đức, hơn nữa là nguyên tắc kinh nghiệm, chứ không phải nguyên tắc tư biện, - đó là tối đa hóa hạnh phúc và tối thiểu hóa bất hạnh của mọi cá nhân và nhóm xã hội đang chịu đựng hệ quả hành vi này hay khác của con người.

- Hãy định hướng cuộc sống của mình vào những khoái cảm chất lượng cao (khoái cảm tinh thần tốt hơn khoái cảm thể xác).

- Hãy tự giáo dục cho mình phẩm chất đạo đức - đó là con đường dẫn tới cuộc sống hạnh phúc.

- Hãy phát hiện ra các quy tắc ứng xử theo con đường kinh nghiệm, nếu chúng dẫn đến hạnh phúc, hãy tuân theo chúng.

- Hãy tự hoàn thiện bản thân, vì cuộc sống xác đáng về phương diện đạo đức đòi hỏi những động cơ và mong muốn đa dạng.

- Hãy cố gắng tiên đoán hậu quả của những hành vi có thể, của bản thân mình, cũng như của người khác. Hành vi xứng đáng được thực hiện chỉ là hành vi thích hợp hơn cả đối với việc tối đa hóa hạnh phúc và tối thiểu hóa bất hạnh (hành vi tra tấn đối với kẻ khủng bố là thích đáng, vì trong trường hợp ngược lại, bản thân hắn sẽ thực hiện tội phạm, đem lại nhiều bất hạnh cho con người).

- Hãy nhớ rằng vốn là quan trọng nhất đối với con người, các vấn đề đạo đức cần được nghiên cứu sâu sắc về mặt khoa học. Hãy góp phần nhận thức chúng về mặt khoa học.

Vậy đạo đức học vị lợi chủ nghĩa có hạn chế gì hay không?

Chủ nghĩa vị lợi đã nhiều lần bị phê phán gay gắt. Thực ra, J. Moore đã nhanh hơn tất cả về phương diện này trong “Những nguyên lý đạo đức học” và “Đạo đức học” của ông [5: 98]. Ông thậm chí còn cho rằng ông đã bác bỏ được chủ nghĩa vị lợi.

Moore xem chủ nghĩa vị lợi như là một biến thể của chủ nghĩa hoan lạc. Với tư cách một học thuyết đạo đức học, chủ nghĩa hoan lạc lần đầu tiên được trường phái Tiêu dao (Aristippus, v.v.) phát triển ở Hy Lạp Cổ đại. Theo chủ nghĩa hoan lạc, mục đích của cuộc đời và cái phúc tối cao là khoái cảm. Cái thiện là cái đem lại khoái cảm, cái ác là cái đem lại đau khổ. Moore đã hoàn toàn có lý khi buộc tội Mill về việc thực hiện “sai lầm tự nhiên chủ nghĩa”. Cái thiện được Mill xác định thông qua những phẩm chất tâm lý và quy về cảm giác thỏa mãn. Đây rõ ràng là “chủ nghĩa hoan lạc tâm lý”. Nhưng không phải tất cả mọi thứ đều bị quy về

khoái cảm và, khi mong muốn một điều gì đó, chúng ta không nhất thiết phải mong muốn khoái cảm. Nhưng mong muốn và khoái cảm cũng có thiện và ác. Mill muốn chứng minh cái cần phải mong muốn và thực hiện, song ông lại chỉ xem xét những mong muốn và hành vi hiện thực của con người [5: 98].

Moore dễ dàng chứng minh được rằng Mill không nhất quán cả khi ông so sánh một cách khá mù mịt giữa hạnh phúc, khoái cảm và thỏa mãn, cả trong trường hợp đánh giá mọi mong muốn như khoái cảm, cũng như khi sử dụng quan niệm về khoái cảm chất lượng thấp và khoái cảm lượng cao. Nếu có thỏa mãn chất lượng khác nhau, thì cần phải chỉ ra sự khác biệt ấy, nhưng Mill bàn luận về khoái cảm chất lượng cao, cũng khoái cảm như chất lượng thấp [5: 103].

Moore cố gắng sắp xếp lại nội dung của chủ nghĩa vị lợi. Ông coi nguyên tắc hoán lạc là một luận điểm linh ứng, không quy về được tính hợp lý nhưng lại phù hợp với lương tri. Những cách tân này không làm thay đổi nội dung cơ bản của chủ nghĩa vị lợi: chừ có khoái cảm được mong muốn. Luận điểm này bị bác bỏ vì bên cạnh khoái cảm còn có ý thức về khoái cảm mà cũng là cái mong muốn [5: 111]. Moore không ngừng buộc tội những người theo chủ nghĩa vị lợi ở chỗ họ quá vội vàng cổ quy những mong muốn và hành vi đa dạng của con người về khoái cảm và đau khổ của con người.

Moore hoàn toàn có lý khi gắn liền thuật ngữ “chủ nghĩa vị lợi” với mong muốn nhấn mạnh rằng tính đúng đắn hay không đúng đắn của hành vi cần được đánh giá theo kết quả của chúng. Khi đó những người theo chủ nghĩa vị lợi đã mắc phải hai sai lầm: thứ nhất, hiểu cái lợi chỉ là cái dẫn đến cái thiện; thứ hai, xem mỗi sự vật hoàn toàn là phương tiện, bất chấp việc một số sự vật là cái thiện ở bên ngoài khoái cảm.

Với toàn bộ tính xác đáng của sự phê phán chủ nghĩa vị lợi từ phía Moore, nó dẫu sao vẫn mang tính chất phiến diện. Ông cho rằng không thể đánh giá bản chất của cái thiện. Xuất phát từ đó, Moore coi chủ nghĩa vị lợi là cái hoàn toàn

tiêu cực. Ông không ủng hộ mong muốn của những người theo chủ nghĩa vị lợi nhằm phát triển một học thuyết không mâu thuẫn và hữu dụng về đạo đức. Chúng ta sẽ cố gắng xác định không những hạn chế mà cả ưu điểm của chủ nghĩa vị lợi. Chủ nghĩa vị lợi cần được nhìn nhận từ lập trường của các lý thuyết phát triển hơn.

Như đã nói ở trên, Mill cho rằng sự giải thích khoa học hoàn toàn có quan hệ với sự giải thích kết quả sinh ra từ nguyên nhân. Trong chuỗi nguyên nhân và kết quả, ông thừa nhận tính lặp lại chứ không phải các định luật là cái làm cho Kant rất quan tâm. Do vậy ông gắn liền nội dung của đạo đức học với khâu cuối cùng trong chuỗi nhân – quả: động cơ - mong muốn – hành vi – khoái cảm (hay đau khổ). Điều này đưa tới chỗ một mục đích cụ thể, mà chính là khoái cảm, bắt đầu thể hiện là mục đích và là giá trị một cách không rõ ràng. Một sự rắc rối khó tháo gỡ xuất hiện: mục đích bắt đầu được hiểu là nguyên tắc tối cao của đạo đức học. Luận điểm đúng đắn: con người hành động phù hợp với những giá trị của mình và, trong trường hợp chúng có hiệu quả, sẽ nhận được cảm xúc dễ chịu, bị thay thế bằng luận điểm sai lầm: cho dù con người có làm gì đi chăng nữa, nó đều hướng tới hạnh phúc. Những người theo chủ nghĩa vị lợi đã bỏ qua điều quan trọng nhất: khác với con vật, con người cảm thấy hạnh phúc một cách phù hợp với những giá trị của mình. Vốn không làm quen với thể chế giá trị, những người theo chủ nghĩa vị lợi tất nhiên không thể phân biệt được về nguyên tắc giữa khoái cảm của con vật với khoái cảm của con người. Mill không thể giải thích tại sao lại có những khoái cảm có chất lượng khác nhau. Chúng tồn tại do tính quy định và tính khác biệt về giá trị của chúng.

Chúng ta khó có thể tìm thấy đạo đức học trách nhiệm có luận cứ vững chắc ở trong chủ nghĩa vị lợi. Nhưng một vấn đề khác là dễ dàng có thể lý giải lại chủ nghĩa vị lợi từ quan điểm hiện đại về trách nhiệm. Chúng ta có thể nhận thấy những chỉ dẫn quan trọng về vấn đề này ở bản thân J.S.Mill. Ông viết: “Trong những công

việc thực tiễn, bất kỳ người nào cũng đòi hỏi phải minh biện cho hành vi của mình; để làm được điều đó thì cần phải có những tiền đề chung quy định những đối tượng nào xứng đáng được tán thành và sự phân cấp nào cần phải có ở những đối tượng ấy” [2: 733]. Tiền đề chung như vậy đối với đạo đức ở những người theo chủ nghĩa vị lợi là nguyên tắc tối đa hóa hạnh phúc chung hay đơn giản là nhân gấp bội tổng số phúc lợi của mọi người. Theo lôgic suy luận của những người theo chủ nghĩa vị lợi, những kẻ đáng bị phán xét là những người không góp phần làm gia tăng hạnh phúc chung. Khi đó, thang bậc trách nhiệm là chính thể xã hội mà chủ thể của hành vi nằm trong đó. Đây là một kết luận có ý nghĩa rất cấp bách hiện nay đối với việc khắc phục nguy cơ của lối sống cá nhân chủ nghĩa

đang trở nên ngày càng phổ biến trong một bộ phận không nhỏ trong xã hội ta.

Tài liệu tham khảo:

- [1] S. Mill, *Chủ nghĩa vị lợi. Bàn về tự do*, Sant Peterburg, 1900.
- [2] S. Mill, *Hệ thống đạo đức học*, London, 1999.
- [3] S. Mill, *Chủ nghĩa vị lợi. Bàn về tự do*, N.Y., 1900.
- [4] R. Spaemann, *Argumente fuer und wider den Utilitarismus // A.Weimar, W.Weimar. Mit Platon zum Profit. Fr./M.*, 1994.
- [5] J. Moore, *Bản chất của triết học đạo đức*, N.Y., 1999.

Utilitarianism in ethics

Do Minh Hốp

Philosophy Academy, Vietnam Academy of Social Sciences

Tran Thanh Giang

Viet Nam National University Ha Noi

Based on the clarification of content, thought and basic ethics of utilitarianism in advantages and limitations. In this study, authors defined ethical principles of utilitarianism that, it is still valid, relevant and it can be applied in our society to overcome the risk of individualist lifestyles which have become popular, especially in younger.